TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tân

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị A, sinh năm 1988; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu; Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà F – Luật sư của Văn phòng Luật sư F1 và cộng sự - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh B, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông C, sinh năm 1955 (Có mặt);

3.2. Bà D (tên gọi khác: D), sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Anh D1 (tên gọi khác: D1), sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

3.4. Anh D2, sinh năm 1972

3.5. Chị E, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã R, huyện S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.6. Ông E1, sinh năm 1970

3.7. Bà E2

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn U, huyện U, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

3.8. Ông G, sinh năm 1954;

3.9. Bà G1, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã X, thị xã Y, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt)

3.10. Chị G2 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã X, thị xã Y, tỉnh Sóc Trăng.

3.11. Ông H, sinh năm 1981;

3.12. Bà H1

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

3.13. Ủy ban nhân dân xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Ấp Z, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo pháp luật: Ông H2, chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã N (Có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Chị A và anh B kết hôn vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

Theo chị A nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị và anh B là do anh B có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Nay, chị A yêu cầu được ly hôn với anh B.

Anh B thống nhất với ý kiến chị A về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Nay chị A xin ly hôn thì anh B cũng đồng ý ly hôn với chị A.

- *Về con chung:*

Trong quá trình chung sống, chị A và anh B thống nhất xác định anh chị có 02 (hai) con chung tên: A1, sinh ngày 06/05/2011 và A2, sinh ngày 23/03/2017. Hiện cháu Khang và cháu Khanh đang sống cùng với chị A.

Khi ly hôn, cả chị A và anh B đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là cháu A1, sinh ngày 06/5/2011 và cháu A2, sinh ngày 23/3/2017, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:*

Theo chị A trình bày, chị và anh B tạo lập tài sản chung gồm có 2,2 hecta (22.000,0 m^2) đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo anh B xác định giữa anh và chị A không có tài sản chung. Phần đất 2,2 hecta (22.000,0 m^2), đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo yêu cầu chia tài sản chung của chị A không phải là tài sản chung của chị A và anh B mà đây là tài sản của cha, mẹ ruột anh B là ông C và bà D. Còn về nợ chung: Anh B xác định anh và chị A có nợ ông H và bà H1 số tiền vốn gốc là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng), ngoài ra, anh và chị A không còn nợ ai khác. Trong vụ án này, anh B không yêu cầu chị A cùng có trách nhiệm trả nợ với anh, nếu sau này khi nào Tòa án xét xử vụ án xong, phần đất 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu có chia cho anh B và chị A thì anh và chị A sẽ cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông H và bà H1 trong một vụ án dân sự độc lập khác.

Khi ly hôn, chị A yêu cầu chia đôi tài sản chung là 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo hướng chị A sẽ nhận ½ giá trị đất bằng số tiền cụ thể theo giá đất Tòa án đã định giá và giao lại toàn bộ phần đất cho anh B quản lý, sử dụng; Trường hợp anh B không có nhu cầu sử dụng đất, chị A đồng ý nhận toàn bộ phần đất để sử dụng và sẽ hoàn lại cho anh B số tiền bằng ½ giá trị đất Tòa án đã định giá.

Anh B không đồng ý yêu cầu chia tài sản của chị A do anh xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông C trình bày:* Phần đất 2,2 hecta (22.000,0 m^2), đất nuôi trồng thủy sản, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với anh B là của ông và vợ ông là bà D chuyển nhượng của ông G và bà G1, không nhớ chuyển nhượng vào năm nào do không còn lưu giữ giấy tờ. Khi chuyển nhượng đất, do ông C và bà D có rất nhiều đất canh tác tại địa phương, nên ông C và bà D cho anh B đứng tên phần đất trên vì nếu khi nhà nước có thu hồi đất thì sẽ được đền bù.

Giá chuyển nhượng phần đất 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản trên là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Ông C và bà D kêu anh B đi vay của ông H và vợ ông H là bà H1 ở ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để chuyển nhượng đất.

Ngoài ra, ông C và bà D còn kêu anh B vay của ông H, bà H1 thêm số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để làm vốn mua máy móc và thả con giống.

Sau khi chuyển nhượng đất, ông C và bà D có giao cho anh B và chị A mượn canh tác với điều kiện chị A và anh B phải đóng lãi và trả nợ gốc cho ông H và bà H1. Anh B và chị A canh tác từ khi chuyển nhượng đất đến nay.

Nay chị A yêu cầu chia tài sản chung với anh B phần đất 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu thì ông C không đồng ý vì phần đất 2,2 hecta đó thuộc quyền của ông C và bà D, không phải là tài sản chung của chị A và anh B. Đối với số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) vay của ông H, bà H1 là nợ chung của chị A và anh B, nên chị A và anh B phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H, bà H1. Ngoài ra, ông C không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà D (còn gọi D) trình bày: Bà là vợ của ông C, bà thống nhất theo ý kiến trình bày của ông C. Ngoài ra, bà không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh D1 (D1) trình bày: Vào ngày 28/10/2020 (âm lịch), anh B có cho anh D1 thuê phần đất 4,5 hecta đất nuôi trồng thủy sản, trong đó có phần đất 2,2 hecta (22.000,0m^2) hiện đang tranh chấp giữa chị A và anh B, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, với giá thuê là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)/ 4,5 hecta đất, thời hạn thuê là 03 năm. Việc thuê đất trên giữa anh D1 và anh B chỉ làm giấy tay với nhau, hiện tờ giấy tay này anh B đang giữ. Tuy nhiên, anh D1 chỉ là người đứng ra thuê giùm cho anh D2 và chị E để anh D2 và chị E canh tác. Từ khi thuê đất đến nay, anh D1 không có canh tác phần đất thuê mà do anh D2 và chị E trực tiếp canh tác và sử dụng đất.

Nay chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với anh B đối với phần đất 2,2 hecta (22.000,0m^2), tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu thì anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Đồng thời, anh D1 có yêu cầu xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án. Ngoài ra, anh D1 không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 26 tháng 04 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh D2 trình bày: Vào ngày 28/10/2020 (âm lịch), anh D2 và chị E có nhờ anh D1 trực tiếp đứng ra thuê phần đất của anh B để canh tác, cụ thể là phần đất 4,5 hecta đất nuôi trồng thủy sản, trong đó có phần đất 2,2 hecta (22.000,0m^2) hiện đang tranh chấp giữa chị A và anh B, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, với giá thuê là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)/4,5 hecta đất, thời hạn thuê là 03 năm. Anh D1 là người trực tiếp làm giấy tay với anh B, sau khi làm giấy tay xong, anh D1 có đưa cho anh D2 và chị E giữ, tuy nhiên, hiện giấy tay này anh D2 và chị E không nhớ đã cất ở đâu.

Ngày 28/10/2021 (âm lịch) anh D2 trả tiền thuê đất trực tiếp cho anh B là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) /4,5 hecta đất, còn lại thời hạn thuê

thêm 01 năm nữa là từ ngày 28/10/2022 (âm lịch) đến ngày 28/10/2023 (âm lịch) thì anh D2 chưa trả tiền thuê đất cho anh B. Từ khi thuê đất đến nay, anh D2 và chị E là người trực tiếp canh tác đất, hiện nay, anh D2 và chị E đang sử dụng đất vào việc nuôi cua, tôm sú.

Nay chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với anh B đối với phần đất 2,2 hecta (22.000,0m^2), tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu thì anh D2 có ý kiến như sau: Nếu đất chị A và anh B chia, lấy đất lại thì anh D2 yêu cầu trả lại tiền thuê đất mà anh D2 đã trả cho anh B, đồng thời, anh không có yêu cầu gì khác đối với việc thuê đất. Ngoài ra, anh D2 không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 26 tháng 04 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- chị E trình bày: Chị E là vợ của anh D2, chị E thống nhất theo trình bày của anh D2. Ngoài ra, chị E không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 14 tháng 09 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông G và bà G1 trình bày:

Vào năm 2013, vợ chồng ông G, bà G1 có chuyển nhượng phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản 2,2 hecta (22.000,0m^2), tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu cho chị A và anh B. Khi chuyển nhượng đất, vợ chồng ông bà với chị A và anh B có làm giấy tay với nhau, có ông K1 (không biết họ gì) quê quán ở Cà Mau (không biết địa chỉ cụ thể), hiện ông Có đã chết, ông D1 là người có đất kế cận với phần đất mà ông, bà chuyển nhượng cho chị A và anh B. Ông K và ông K1 có ký tên chứng kiến việc sang nhượng. Ngoài ra, còn có ai khác chứng kiến nữa hay không thì ông, bà không nhớ rõ do lâu quá. Giấy sang nhượng đất cho chị A, anh B thì vợ chồng anh B, chị A là người giữ giấy. Thời điểm đó, hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng)/ 01 hecta. Ông, bà đã nhận đủ tiền chuyển nhượng.

Nay chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với anh B đối với phần đất 2,2 hecta thì ông, bà có ý kiến như sau: Phần đất trên ông G và bà G1 đã chuyển nhượng cho chị A, anh B đã xong, ông bà không còn quyền lợi gì đối với diện tích đất nêu trên, nên ông bà không có ý kiến gì. Đồng thời, do bận nhiều công việc gia đình nên ông, bà xin vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa xét xử cấp sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có kháng cáo), ông bà cam kết sẽ không khiếu nại gì về sau. Ngoài ra, ông G và bà G1 không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - đại diện Ủy ban nhân dân xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu là ông H2 trình bày:

Phần diện tích đất theo yêu cầu chia tài sản chung giữa chị A và anh B có tổng diện tích là 22.000,0 m^2, tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu là phần diện tích đất công do Ủy ban nhân dân xã N quản lý. Phần đất này có nguồn gốc của Công ty nuôi trồng thủy sản W. Vào thời điểm Công ty nuôi trồng thủy sản W giải thể thì phần đất trên có các hộ dân đang sinh sống và trực

tiếp canh tác. Nhưng đến nay, qua khảo sát thực tế thì phần đất trên có các hộ dân sinh sống và canh tác. Lý do họ đang sinh sống và canh tác phần đất này là người dân tự ý chuyển nhượng qua giấy tay với nhau, không thông qua chính quyền địa phương… Trên cơ sở pháp lý thì Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu giao cho Ủy ban nhân dân xã N quản lý. Tuy nhiên cho đến nay, Ủy ban nhân dân xã N chỉ quản lý trên về mặt giấy tờ (*có duy nhất Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 13/01/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu*) và không được bàn giao đất sạch, còn thực tế thì người dân vẫn canh tác trên phần diện tích đất trên từ năm 2006 đến nay, người dân canh tác sản xuất nhưng không đóng thuế hàng năm vào ngân sách nhà nước và cũng không có hợp đồng thuê hoặc giao khoán từ Ủy ban nhân dân xã N. Ủy ban nhân dân xã N đã có nhiều báo cáo và đề xuất về cơ quan chức năng trên xin ý kiến về chủ trương, hướng giải quyết… nhưng đến nay vẫn chưa nhận được văn bản trả lời cụ thể của cơ quan chức năng cấp trên.

Nay chị A khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với anh B đối với phần đất 2,2 hecta, ý kiến của Ủy ban nhân dân xã N như sau: Vì phần đất 2,2 hecta theo yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với anh B là phần diện tích đất công do Ủy ban nhân dân xã N quản lý, nên khi nào Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có quyết định thu hồi phần đất nêu trên thì Ủy ban nhân dân xã N phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện O sẽ triển khai thu hồi. Trong thời gian đợi Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có quyết định thu hồi phần đất nêu trên thì Ủy ban nhân dân xã N cũng không đồng ý tạm giao phần đất trên cho chị A và anh B canh tác. Ngoài ra, ông H2 không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông E1, bà E2, chị G2, ông H, bà H1 đã được Tòa án triệu tập theo quy định của pháp luật nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như không gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A đối với anh B, xử cho ly hôn giữa chị A và anh B.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu A1, sinh ngày 06/5/2011 và cháu A2, sinh ngày 23/3/2017 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A không yêu cầu. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với anh B đối với phần đất diện tích 22.000,0 m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu có vị trí và số đo như sau:

Hướng Tây giáp đất ông D1 có số đo: 151,90 m

Hướng Đông giáp đất ông K2 + đất ông K3 có số đo:151,90 m

Hướng Nam giáp đất ông C có số đo: 148,70 m

Hướng Bắc giáp đất ông K4 có số đo: 145, 70 m

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 29/6/2023, nguyên đơn chị A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị, chia đôi tài sản chung của chị và anh B đối với phần đất diện tích 22.000,0 m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo hướng chị A sẽ nhận ½ giá trị đất theo giá đất Tòa án đã định giá và giao lại toàn bộ phần đất cho anh B quản lý, sử dụng; Trường hợp anh B không có nhu cầu sử dụng đất, chị A đồng ý nhận toàn bộ phần đất để sử dụng và sẽ hoàn lại cho anh B ½ giá trị đất Tòa án đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn chị A, Luật sư F, trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chia đôi tài sản chung là 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu, buộc anh B giao cho chị A ½ giá trị đất theo giá đất Tòa án đã định giá và chị A sẽ giao lại toàn bộ phần đất cho anh B quản lý, sử dụng; Trường hợp anh B không có nhu cầu sử dụng đất, chị A đồng ý nhận toàn bộ phần đất để sử dụng và sẽ hoàn lại cho anh B ½ giá trị đất Tòa án đã định giá.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị A; Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo hướng chấp nhận 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu là tài sản chung của vợ chồng, chị A có quyền yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với toàn bộ phần đất 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản anh B đang quản lý, sử dụng khi phần đất trên được Nhà nước giao quyền sử dụng cho người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất hoặc khi nhà nước hỗ trợ, bồi thường khi thu hồi đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn chị A khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với anh B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản

1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Anh B cư trú tại ấp M, xã N, huyện O nên Tòa án nhân dân huyện O thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn chị A nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:* Đối với nguyên đơn, vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 hoặc có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung:* Về hôn nhân và con chung: Do tất cả các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên quan hệ hôn nhân và con chung theo bản án hôn nhân và gia đình số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện O đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Xét kháng cáo của nguyên đơn chị A yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị và anh B đối với phần đất diện tích 22.000,0 m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu: Các đương sự thống nhất xác định hiện tại anh B đang trực tiếp quản lý phần đất tranh chấp, anh B đang cho anh D2 và chị E thuê, anh D1 là người trực tiếp đứng ra giao dịch thuê đất với anh B nhưng anh D1 chỉ thuê dùm cho anh D2 và chị E. Đất tranh chấp có kích thước, định vị như sau:

Hướng Tây giáp đất ông D1, có số đo: 151,90 m

Hướng Đông giáp đất ông K2 + đất ông K3, có số đo: 151,90 m

Hướng Nam giáp đất ông C, có số đo: 148,70 m

Hướng Bắc giáp đất ông K4, có số đo: 145, 70 m

Diện tích: 22.000,0 m^2, phần diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Xét thấy, tất cả các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc 22.000,0 m^2 đất là nhận chuyển nhượng của ông G và bà G1, do đó, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, chị A xác định vợ chồng chị đã nhận chuyển nhượng phần đất trên của ông G, bà G1 vào năm 2013 nên đây là tài sản chung của vợ chồng anh chị; Anh B và cha mẹ ruột anh B là ông C và bà D xác định ông C, bà D nhận chuyển nhượng đất của ông G, bà G1 nhưng không nhớ năm nào do không còn lưu giữ giấy tờ. Hội đồng xét xử xét thấy, do diện tích đất 22.000,0 m^2 được tạo lập trong thời gian hôn nhân hợp pháp giữa anh B và chị A tồn tại, anh B và chị A trực tiếp quản lý đất từ khi nhận chuyển nhượng đất đến khi anh chị lý thân năm 2020, sau đó anh B là người trực tiếp cho thuê và nhận các

khoản tiền thuê đất, điều này được người thuê đất là anh D1, anh D2 và chị E thống nhất thừa nhận. Do anh B, ông C và bà D không đồng ý 22.000,0 m^2 là tài sản chung của vợ chồng chị A, anh B nên căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về anh B, ông C và bà D.

[7] Xét thấy, anh B, ông C, bà D đều xác định phần đất nêu trên do ông C, bà D chuyển nhượng của ông G, bà G1 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án đã thu thập chứng cứ là lời khai của ông G và bà G1 là người đã chuyển nhượng đất, ông G và bà G1 đều khẳng định phần diện tích đất 22.000,0 m^2 ông bà đã chuyển nhượng cho chị A và anh B vào năm 2013, anh B là người trực tiếp đứng ra giao dịch chuyển nhượng với ông bà. Mặt khác, sau khi nhận chuyển nhượng đất, anh B và chị A trực tiếp quản lý, sử dụng và trực tiếp thỏa thuận, nhận tiền thuê đất. Ngoài ra, ông C, bà D cho rằng sau khi nhận chuyển nhượng đất thì ông bà cho vợ chồng chị A, anh B mượn đất, tuy nhiên, chị A không thừa nhận mượn đất của ông C, bà D và ông C, bà D không có văn bản, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần diện tích đất 22.000,0 m^2 ông G và bà G1 đã chuyển nhượng cho chị A và anh B là có căn cứ, đã xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện.

[8] Mặc dù có đủ căn cứ xác định anh B, chị A đã nhận chuyển nhượng diện tích đất 22.000,0 m^2 của ông G và bà G1, nhưng do phần đất này có nguồn gốc của Nông trường nuôi tôm W1, đến năm 1993, Nông trường chuyển đổi mô hình thành lập doanh nghiệp Nhà nước và có tên là Công ty nuôi trồng thủy sản W, năm 2008 do việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn sản xuất, mô hình không còn phù hợp thực tế nên Công ty xin giải thể. Đến ngày 13/01/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quyết định số 53/QĐ-UBND về việc thu hồi 13.947.842, 90 m^2 đất đối với Công ty nuôi trồng thủy sản W và giao cho Uỷ ban nhân dân xã N quản lý. Hiện nay, Ủy ban nhân dân xã N không đồng ý tạm giao diện tích đất 22.000,0 m^2 cho anh B, chị A canh tác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất 22.000,0 m^2 không phải là tài sản chung của chị A và anh B và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với phần diện tích đất 22.000,0 m^2.

[9] Xét thấy, Ủy ban nhân dân xã N có ý kiến: "*Vì phần diện tích đất 2,2 hecta (22.000,0 m^2), đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu theo yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với anh B là phần diện tích đất công do Uỷ ban nhân dân xã N quản lý, nên khi nào Uỷ ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có quyết định thu hồi phần đất nêu trên thì Uỷ ban nhân dân xã N phối hợp với Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện O sẽ triển khai thu hồi…".* Mặt khác, tại mục 3 Điều 2 của Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 13/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thu hồi 13.947.842, 90m^2 đất đối với Công ty nuôi trồng thủy sản W có nêu việc lập phương án giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất (các hộ có hợp đồng nhận giao khoán đất). Mặt khác, tại Bản tự khai ngày 17/3/2023 (BL 202) đại diện Ủy ban nhân dân xã N xác định cũng đã có nhiều báo cáo đề xuất với cơ quan chức năng để xin chủ trương, hướng giải quyết nhưng chưa nhận được văn bản trả lời; thửa đất có bị thu hồi hay

không, thời gian thu hồi và áp dụng quy định của pháp luật về giá đất cụ thể nếu bị thu hồi do cơ quan chức năng cấp trên xem xét.

[10] Do đó, Ủy ban nhân dân xã N thừa nhận anh B, chị A đã nhận chuyển nhượng thành quả lao động từ người khác và canh tác từ khi nhận chuyển nhượng đến nay trên diện tích 22.000,0 m^2 đất tranh chấp. Cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất 22.000,0 m^2 không phải là tài sản chung của chị A và anh B và không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị A là làm ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của chị A.

[11] Mặt khác, tại cấp phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị A có cung cấp chứng cứ là các thủ tục chi trả bồi thường của các hộ dân lân cận với phần đất tranh chấp, các hộ anh J, anh J1 (J2) đang quản lý, sử dụng phần đất thuộc Ủy ban nhân dân xã N quản lý theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 13/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu như chị A và anh B và khi đất của anh J, anh J1 bị ảnh hưởng bởi việc thi công trụ tuabin điện gió đã được bồi thường cho anh J số tiền 604.757.704đ, anh J1 số tiền 439.579.069đ. Các chứng cứ này đủ để chứng minh người dân quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài không tranh chấp, không bị bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào ngăn cản nên quyền, lợi ích chính đáng của họ đã được bảo vệ.

[12] Từ những nhận định trên, đủ căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp 22.000,0 m^2 trên thực tế anh B, chị A đã trực tiếp quản lý, sử dụng thời gian lâu dài không tranh chấp, không có cơ quan chức năng nào ngăn cản. Do đó, cần xem xét quyền lợi chính đáng của người đang quản lý đất là anh B và chị A. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã N đã chấp hành nghiêm quy định tại đoạn 2 mục 3 Điều 2 của Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 13/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu: "*…không được giao cho bất kỳ đối tượng nào khi chưa có ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh bằng văn bản*…" nên UBND xã N không thể tạm giao đất cho anh B, chị A. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho chị A, cần chấp nhận kháng cáo của chị A, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chị A được quyền yêu cầu chia tài sản sau ly hôn khi phần diện tích đất 22.000,0 m^2 được cơ quan chức năng xem xét cấp quyền sử dụng đất hoặc được hỗ trợ, bồi thường do bị thu hồi, giải tỏa đúng theo trình tự thủ tục pháp luật quy định.

[13] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, phân chia tài sản phần diện tích đất 22.000,0 m^2 cho anh B và chị A. Như đã nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, chị A được quyền yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn khi đủ điều kiện khởi kiện theo đúng trình tự thủ tục luật định.

[14] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị A, sửa một phần án sơ thẩm về tài sản, chấp nhận 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu là tài sản chung của vợ chồng chị A và anh B, dành quyền cho chị A được yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với phần đất 2,2 hecta đất nuôi trồng thủy sản anh B đang

quản lý, sử dụng khi phần đất trên được Nhà nước giao quyền sử dụng đất hoặc khi Nhà nước hỗ trợ, bồi thường thu hồi đất. Như đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[15] Về án phí:

[15.1] Về án phí sơ thẩm: Chị A phải chịu số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, do yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với anh B được chấp nhận và dành quyền khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn cho chị A nên trong vụ án này chị A không phải chịu án phí chia tài sản chung. Chị A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010525 ngày 10 tháng 03 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị A được hoàn lại số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

[15.2] Án phí phúc thẩm: Do có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị A, sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm chị A không phải chịu, chị A đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được hoàn lại toàn bộ.

[16] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của chị A; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 157; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 33; khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A đối với anh B, xử cho chị A ly hôn anh B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu A1, sinh ngày 06/5/2011 và cháu A2, sinh ngày 23/3/2017 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Nhựt Khang và Mai Khanh đang sống chung với chị A được giữ nguyên.

Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị A không yêu cầu.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị A được quyền yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với anh B đối với phần đất diện tích 22.000,0 m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Bạc Liêu có vị trí và số đo như sau:

Hướng Tây giáp đất ông D1 có số đo: 151,90 m

Hướng Đông giáp đất ông K2 + đất ông K3 có số đo:151,90 m

Hướng Nam giáp đất ông C có số đo: 148,70 m

Hướng Bắc giáp đất ông K4 có số đo: 145, 70 m

Khi phần đất 22.000,0 m^2 nêu trên được cơ quan có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất hoặc được hỗ trợ, bồi thường khi bị thu hồi, giải tỏa theo quy định pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị A phải chịu số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị A không phải chịu.

Chị A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010525 ngày 10 tháng 03 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, chị A được hoàn lại số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu.

4.3. Án phí phúc thẩm: Chị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0011644 ngày 29/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện O, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc chị A phải nộp số tiền là 4.442.200 đồng (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm đồng), chị A đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND thành phố Bạc Liêu (01 bản);
- CCTHADS thành phố Bạc Liêu (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt